

**Bộ phận Chiến lược đầu tư**
**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ GUOTAI JUNAN VIỆT NAM**
**Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)**
**Kỳ đầu tư: 6-18 tháng**

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Lần KN | Giá khi khuyến nghị | Khuyến nghị   | Giá mục tiêu | Upside kỳ vọng | Upside còn lại | Vượt mục tiêu | Tổng biến động |
|-------------|---------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| <b>MWG*</b> | 06/08/21            | 3      | 114,000             | Nắm giữ       | 122,300      | 7.3%           | -              | 12.4%         | 182.6%         |
| <b>CTG</b>  | 04/08/21            | 1      | 34,000              | Mua           | 39,200       | 15.3%          | 14.5%          | -             | 0.7%           |
| <b>TDM</b>  | 30/07/21            | 1      | 30,050              | Mua           | 40,000       | 33.1%          | 5.3%           | -             | 26.5%          |
| <b>HAH*</b> | 03/08/21            | 3      | 49,000              | Nắm giữ       | 60,000       | 22.4%          | -              | 20.7%         | 203.7%         |
| <b>OCB*</b> | 02/08/21            | 2      | 24,300              | Mua           | 27,700       | 14.0%          | -              | 6.5%          | 42.4%          |
| <b>VHM*</b> | 31/05/21            | 2      | 77,600              | Nắm giữ       | 77,500       | 0%             | -              | 9.3%          | 46.0%          |
| <b>SZC*</b> | 23/04/21            | 1      | 35,750              | Nắm giữ       | 41,000       | 14.7%          | -              | 34.6%         | 54.4%          |
| <b>DHC*</b> | 30/10/20            | 1      | 35,440              | Giảm tỷ trọng | 39,760       | 17.1%          | -              | 134.2%        | 162.7%         |
| <b>ACB*</b> | 05/02/21            | 2      | 22,830              | Nắm giữ       | 29,110       | 27.5%          | -              | 17.3%         | 89.7%          |
| <b>VPB*</b> | 05/02/21            | 2      | 22,820              | Nắm giữ       | 24,670       | 8.1%           | -              | 55.7%         | 173.1%         |
| <b>MBB</b>  | 11/06/21            | 3      | 29,185              | Tăng tỷ trọng | 32,593       | 11.7%          | 9.4%           | -             | 135.4%         |
| <b>VIB*</b> | 05/02/21            | 1      | 25,297              | Nắm giữ       | 32,157       | 27.1%          | -              | 35.7%         | 72.6%          |
| <b>TPB*</b> | 05/02/21            | 1      | 26,700              | Nắm giữ       | 34,500       | 29.2%          | -              | 36.8%         | 76.8%          |
| <b>PNJ*</b> | 31/07/20            | 2      | 80,900              | Nắm giữ       | 86,000       | 6.3%           | -              | 16.8%         | 92.4%          |
| <b>SBT*</b> | 02/08/20            | 2      | 20,550              | Nắm giữ       | 24,000       | 16.8%          | -              | 6.2%          | 29.2%          |
| <b>QNS*</b> | 08/02/21            | 1      | 37,200              | Mua           | 54,000       | 45.2%          | -              | 1.7%          | 47.6%          |

(\*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.

**Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)**
**Kỳ đầu tư: 3-6 tháng**

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Vùng giá mua      | Giá mục tiêu | Cắt lỗ  | Risk/<br>Reward Ratio | Lãi/Lỗ hiện tại |
|-------------|---------------------|-------------------|--------------|---------|-----------------------|-----------------|
| BMC         | 11/10/21            | 26,000 – 28,000   | 46,000       | 21,900  | 1:3                   | -4.3%           |
| TNG         | 24/08/21            | 25,460 – 26,850   | 35,180       | 24,000  | 1:3                   | 13.6%           |
| SLS         | 18/08/21            | 131,000 – 147,000 | 212,000      | 125,000 | 1:3                   | 6.8%            |
| BWE         | 16/07/21            | 35,000 – 36,000   | 45,000       | 32,900  | 1:3                   | 31.9%           |
| LAS*        | 21/06/21            | 13,000 – 14,000   | 19,000       | 11,800  | 1:2.3                 | 62.1%           |
| ABI*        | 17/06/21            | 45,614 – 49,123   | 65,789       | 42,982  | 1:2.7                 | 26.2%           |
| VND*        | 09/06/21            | 32,280 – 35,100   | 50,140       | 29,460  | 1:2.7                 | 127.6%          |
| DPG*        | 31/05/21            | 27,500 – 28,929   | 43,571       | 25,000  | 1:4                   | 209.0%          |
| GVR         | 28/05/21            | 26,300 – 29,500   | 48,400       | 23,900  | 1:3.5                 | 24.7%           |
| BID         | 28/05/21            | 46,000 – 48,500   | 65,000       | 42,500  | 1:3                   | -8.2%           |
| SSI*        | 20/05/21            | 25,100 – 26,950   | 35,250       | 23,100  | 1:2                   | 105.2%          |
| SGR         | 12/05/21            | 25,500 – 28,500   | 44,000       | 24,000  | 1:3.5                 | 27.4%           |
| BSR*        | 11/05/21            | 14,900 – 16,100   | 22,000       | 13,600  | 1:2.3                 | 28.6%           |
| SMC*        | 11/05/21            | 34,800 – 37,500   | 50,000       | 31,000  | 1:2                   | 36.0%           |
| BCG*        | 12/04/21            | 13,800 – 14,400   | 20,300       | 12,500  | 1:3                   | 89.6%           |
| DIG*        | 08/04/21            | 25,667 – 26,522   | 40,211       | 23,186  | 1:4                   | 164.3%          |
| GMD*        | 07/04/21            | 33,800 – 35,000   | 53,800       | 32,700  | 1:5                   | 42.6%           |
| CEO*        | 06/04/21            | 13,000 – 13,700   | 19,000       | 11,900  | 1:3                   | 228.5%          |
| STB*        | 30/03/21            | 19,500 – 21,000   | 28,500       | 18,300  | 1:3                   | 42.4%           |
| TTF         | 29/03/21            | 6,900 – 7,500     | 13,000       | 6,200   | 1:4                   | 56.7%           |
| VIC*        | 26/03/21            | 96,900 – 101,300  | 128,900      | 95,100  | 1:4.5                 | 3.9%            |
| VCB         | 18/03/21            | 96,300 – 98,500   | 125,000      | 94,000  | 1:6                   | 2.6%            |
| GEG         | 08/03/21            | 16,550 – 17,650   | 25,700       | 15,455  | 1:4                   | 13.3%           |
| FCN         | 08/03/21            | 13,700 – 14,700   | 21,700       | 13,100  | 1:4.5                 | 35.4%           |
| PVD         | 05/03/21            | 23,500 – 25,500   | 40,000       | 21,900  | 1:4                   | 0.8%            |
| TIG*        | 05/03/21            | 7,545 – 8,455     | 13,636       | 7,273   | 1:4.5                 | 136.5%          |
| GAS*        | 17/02/21            | 80,000 – 83,500   | 117,000      | 73,700  | 1:3.5                 | 19.0%           |
| CNG*        | 17/02/21            | 19,900 – 21,000   | 29,500       | 18,600  | 1:3.5                 | 44.8%           |
| CCL*        | 17/02/21            | 10,000 – 11,000   | 18,000       | 8,700   | 1:3                   | 59.1%           |
| SAM*        | 17/02/21            | 11,200 – 12,100   | 22,500       | 10,200  | 1:5                   | 69.4%           |
| LAF*        | 27/01/21            | 12,800 – 14,500   | 21,500       | 11,800  | 1:2.5                 | 59.3%           |
| VSH*        | 25/01/21            | 18,000 – 19,700   | 30,000       | 16,900  | 1:3.5                 | 45.2%           |
| MSR*        | 21/12/20            | 19,000 – 21,000   | 31,000       | 17,800  | 1:3                   | 44.8%           |
| SFI*        | 09/12/20            | 29,200 – 31,000   | 46,500       | 27,700  | 1:5                   | 135.5%          |
| PGV*        | 23/11/20            | 13,810 – 14,762   | 23,810       | 12,571  | 1:4                   | 137.1%          |
| CKG*        | 19/11/20            | 8,230 – 8,650     | 11,300       | 7,890   | 1:3.5                 | 342.8%          |
| DRI*        | 20/10/20            | 4,430 – 4,930     | 9,930        | 3,630   | 1:4                   | 230.6%          |

## ĐIỂM NHẤN PHIÊN GIAO DỊCH TRƯỚC

Thị trường rơi mạnh ngay khi mở cửa nhưng sau đó đã hồi phục trở lại cho đến giữa buổi chiều thì đi ngang, đóng cửa chỉ còn giảm nhẹ.

Tương quan tăng giảm nghiêng nhẹ về phía giảm trên toàn thị trường và hoàn toàn lệch hẳn về phía giảm nếu tính riêng trong nhóm VN30. Thị trường không thiếu những cổ phiếu vẫn tăng mạnh trong ngày, trong đó nổi bật có thể kể đến các cổ phiếu xây dựng – đầu tư hạ tầng, vật liệu xây dựng như FCN, C4G, LCG, HHV, TCD, VLB...

### VN-INDEX



(Đồ thị ngày của VNIndex)

### Nhận định

VNINDEX ngày 29/11/2021: (1) Biên độ dao động trung bình khá, mở cửa thấp hơn nhiều so với tham chiếu và thấp nhất ngày, đóng cửa cao hơn mở cửa và thấp hơn một chút so với mức cao nhất ngày, (2) Khối lượng giao dịch cả ngày thấp hơn ngày liền trước và thấp hơn trung bình.

⇒ Tâm lý tiêu cực phản ứng với biến chủng Covid mới Omicron đã khiến VNINDEX có mở đầu tiêu cực. Nhưng chỉ số chung sau đó đã có sự hồi phục đáng kể trong phần còn lại của ngày giao dịch và áp lực giảm điểm chủ yếu đến từ các cổ phiếu vốn hóa lớn, trong khi các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ có sự phân hóa rõ rệt hơn và gần như là cân bằng.

| Vai trò  | Vùng điểm của VNIndex |
|----------|-----------------------|
| Hỗ trợ   | 1,390 – 1,410         |
| Kháng cự | 1,500 – 1,520         |

## TIÊU ĐIỂM – NEWS FOCUS

### CTCP Tập đoàn Đất Xanh – DXG VN

Hội đồng Quản trị CTCP Tập đoàn Đất Xanh (Mã: DXG) mới đây đã thống nhất dừng phương án phát hành riêng lẻ 200 triệu cổ phiếu đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Theo kế hoạch ban đầu, Đất Xanh sẽ phát hành riêng lẻ 200 triệu cổ phiếu với giá không thấp hơn 20.000 đồng/cp. Tuy nhiên, công ty cho biết đã sắp xếp được nguồn vốn khác thay thế, nên việc huy động vốn thông qua chào bán cổ phiếu riêng lẻ là không còn cần thiết và định giá cổ phiếu vẫn đang quá thấp.

### CTCP Chứng khoán BIDV - BSI VN

Theo tài liệu hợp ĐHĐCĐ bất thường 2021, HĐQT Chứng khoán BIDV (BSC, HoSE: BSI) sẽ trình phương án chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược tăng vốn điều lệ. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ chào bán tối đa 65,7 triệu cổ phiếu, tương đương 54,07% số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Hình thức phát hành là chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược, sau phát hành tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư chiến lược tối đa là 35%. Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022.

HĐQT cho biết, nhà đầu tư chiến lược thỏa mãn các tiêu chí trên được xem xét và đang trong quá trình đàm phán là Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hana, địa chỉ tại Seoul, Hàn Quốc – thành viên Tập đoàn Tài chính Hana. Một thành viên khác của tập đoàn này, KEB Hana Bank là cổ đông lớn nắm 15% vốn BIDV - ngân hàng mẹ BSC.

## SỰ KIỆN PHIÊN GIAO DỊCH HÔM NAY

| Mã CK | Sàn   | Nội dung sự kiện                                                 | Ngày GD không hưởng quyền | Ngày đăng ký | Ngày thực hiện |
|-------|-------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|
| GHC   | Upcom | Giao dịch 15.887.500 cổ phiếu ĐKGD bổ sung                       | 30/11/2021                | 30/11/2021   | 30/11/2021     |
| MA1   | Upcom | Trả cổ tức bằng tiền mặt (1.000đ/cp)                             | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 15/12/2021     |
| SHE   | HNX   | Giao dịch đầu tiên 1.412.950 cổ phiếu niêm yết bổ sung           |                           |              | 30/11/2021     |
| TCD   | HSX   | Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm (tỷ lệ 1:1)          | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 30/11/2021     |
| IHK   | Upcom | Trả cổ tức bằng tiền mặt (700đ/cp)                               | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 15/12/2021     |
| KDC   | HSX   | Sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1)   | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 30/11/2021     |
| CLH   | HNX   | ĐHĐCĐ bất thường năm 2021, trả cổ tức bằng tiền mặt (1.000 đ/cp) | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 15/12/2021     |
| TNW   | Upcom | Trả cổ tức bằng tiền mặt (570đ/cp)                               | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 15/12/2021     |
| CAB   | Upcom | Đại hội cổ đông bất thường năm 2021                              | 30/11/2021                | 1/12/2021    | 30/11/2021     |

## THỐNG KÊ CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐÃ ĐÓNG

### 1. Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)

#### Các trạng thái đã chốt lời của Danh mục

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua    | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Lợi nhuận | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|
| IDC*        | 28/05/21         | 36,000 – 38,500 | 56,000       | 33,000        | 1:3                | 45.5%     | 59,700                | 55.1%                       |
| SGP*        | 01/12/20         | 10,500 – 11,000 | 18,500       | 9,500         | 1:5                | 68.2%     | 42,000                | 281.8%                      |
| SMC*        | 30/10/20         | 11,200 – 12,000 | 16,000       | 11,000        | 1:4                | 33.3%     | 25,500                | 112.5%                      |
| G36*        | 05/11/20         | 9,160 – 9,830   | 13,300       | 8,770         | 1:3                | 35.3%     | 14,700                | 49.5%                       |
| LSS*        | 17/11/20         | 7,100 – 7,500   | 12,000       | 6,400         | 1:4                | 60.0%     | 12,100                | 61.3%                       |
| POS*        | 18/11/20         | 11,500 – 12,000 | 19,000       | 9,950         | 1:2.5              | 50.8%     | 20,500                | 62.7%                       |
| SAC*        | 01/12/20         | 8,800 – 9,500   | 14,700       | 8,300         | 1:4                | 54.7%     | 16,400                | 72.6%                       |

#### Các trạng thái đã chốt lời sớm/cắt sớm

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua  | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Lợi nhuận | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|
| LDG         | 22/10/20         | 6,600 – 6,800 | 10,300       | 6,100         | 1:5                | 23.1%     | 8,370                 | 23.1%                       |
| HAG         | 13/11/20         | 4,500 – 4,700 | 8,000        | 4,250         | 1:7                | 0.0%      | 6,450                 | 37.2%                       |
| PXS         | 17/11/20         | 6,000 – 6,400 | 11,000       | 5,300         | 1:4                | 0.0%      | 9,000                 | 40.6%                       |

#### Các trạng thái đã cắt lỗ

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua    | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Mức lỗ | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------------|--------|-----------------------|-----------------------------|
| VSH         | 09/11/20         | 20,500 – 21,000 | 30,000       | 18,900        | 1:4                | -10.0% | 19,281                | -8.2%                       |
| MFS         | 30/12/20         | 27,300 – 29,000 | 39,000       | 26,300        | 1:4                | -9.3%  | 33,900                | 16.9%                       |
| BWE         | 30/12/20         | 30,800 – 33,300 | 42,800       | 29,300        | 1:2.3              | -12.0% | 33,765                | 1.4%                        |
| CMX         | 31/12/20         | 17,000 – 18,500 | 25,000       | 16,200        | 1:3                | -12.4% | 20,000                | 8.1%                        |

### 2. Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)

#### Các mã được điều chỉnh giá mục tiêu

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Lần KN / Tổng | Giá khi khuyến nghị | Giá mục tiêu cũ | Upside ban đầu | Tổng mức biến động | Ngày đóng khuyến nghị | Giá mục tiêu mới | Điều chỉnh giá mục tiêu |
|-------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------|----------------|--------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|
| MWG*        | 08/02/21            | 2/3           | 128,500             | 154,500         | 20.2%          | 133.4%             | 06/08/21              | 184,000          | +19.1%                  |
| VHM*        | 16/11/20            | 1/2           | 76,600              | 88,315          | 15.3%          | 33.9%              | 31/5/21               | 102,300          | +15.8%                  |
| HAH*        | 31/05/21            | 2/3           | 28,200              | 35,100          | 24.5%          | 105.5%             | 03/08/21              | 60,000           | +70.9%                  |
| OCB*        | 20/05/21            | 1/2           | 20,720              | 24,800          | 19.7%          | 17.3%              | 02/08/21              | 27,700           | +11.7%                  |
| HAH         | 02/04/21            | 1 / 2         | 24,650              | 29,800          | 20.9%          | 14.4%              | 31/05/21              | 35,100           | +17.8%                  |
| MBB*        | 05/02/21            | 2 / 3         | 39,400              | 27,000          | 9.1%           | 130.6%             | 11/06/21              | 44,000           | +62.9%                  |
| SBT*        | 02/11/20            | 1 / 2         | 18,500              | 22,200          | 20.0%          | 11.1%              | 08/02/21              | 24,000           | +8.1%                   |
| ACB*        | 28/09/20            | 1 / 2         | 22,500              | 27,400          | 27.5%          | 26.7%              | 05/02/21              | 36,350           | +32.7%                  |
| VPB*        | 28/09/20            | 1 / 2         | 22,800              | 27,400          | 20.2%          | 62.3%              | 05/02/21              | 40,000           | +46.0%                  |
| MBB*        | 28/09/20            | 1 / 3         | 17,087              | 20,000          | 17.0%          | 44.8%              | 05/02/21              | 27,000           | +35.0%                  |
| MWG*        | 31/07/20            | 1 / 3         | 73,470              | 123,000         | 67.4%          | 74.9%              | 08/02/21              | 154,500          | +25.6%                  |
| PNJ*        | 31/07/20            | 1 / 2         | 51,000              | 74,200          | 45.5%          | 58.6%              | 08/02/21              | 86,000           | +15.9%                  |

(\*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.

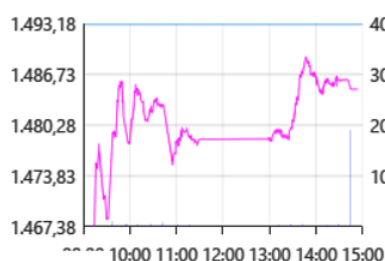
## FACTSET DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG NGÀY HÔM TRƯỚC

### BIẾN ĐỘNG NGÀY

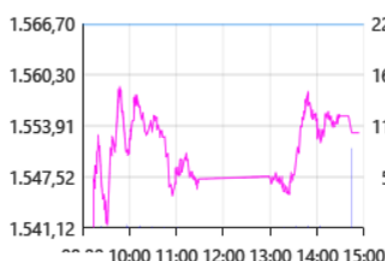
| Chỉ số        | Điểm số  | Biến động | Điểm   | Khối lượng GD (triệu CP) | Giá trị GD (tỷ đồng) | Số mã tăng | Số mã không đổi | Số mã giảm |
|---------------|----------|-----------|--------|--------------------------|----------------------|------------|-----------------|------------|
| VN - Index    | 1,484.84 | -0.55%    | -8.19  | 1,012.52                 | 31,592.1             | 187        | 38              | 293        |
| Vn30 - Index  | 1,553.04 | -0.86%    | -13.51 | 278.49                   | 13,560.1             | 4          | 0               | 26         |
| Vn - Mid      | 2,070.75 | 0.02%     | 0.40   | 305.13                   | 9,326.3              | 35         | 2               | 33         |
| VN - Small    | 2,071.59 | 0.64%     | 13.16  | 238.52                   | 5,010.3              | 83         | 21              | 87         |
| HNX - Index   | 463.69   | 1.10%     | 5.06   | 119.61                   | 3,242.8              | 107        | 91              | 141        |
| Upcom - Index | 114.05   | -0.25%    | -0.29  | 102.44                   | 2,225.9              | 156        | 65              | 193        |

### BIẾN ĐỘNG TRONG NGÀY

**VN-INDEX**



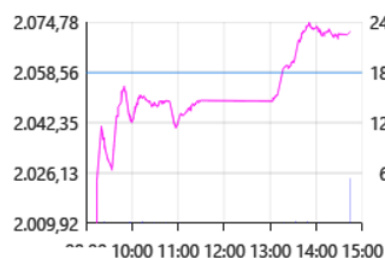
**VN30**



**VN-MID**



**VN-SMALL**



**HNX-INDEX**



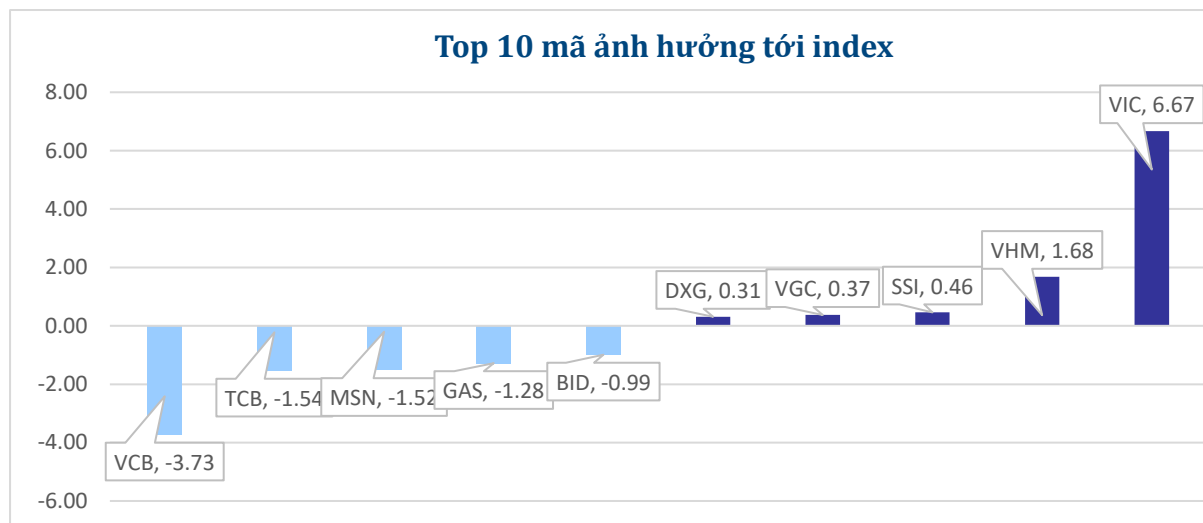
**UPCOM**



### THANH KHOẢN NGÀY

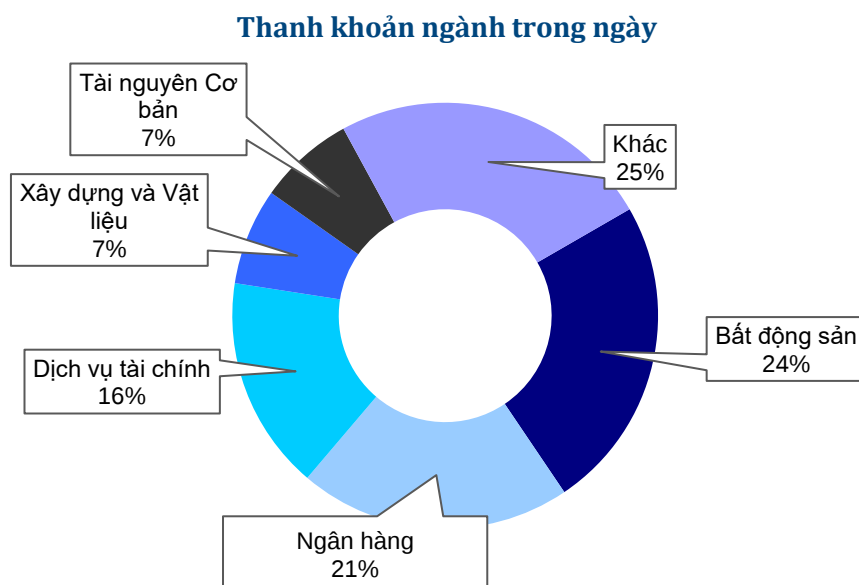
| Sàn | Giá trị giao dịch (tỷ đồng) | Thay đổi so với phiên trước | Khối lượng giao dịch (triệu CP) | Thay đổi so với phiên trước |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| HSX | 31,592.05                   | -10.79%                     | 1,012.52                        | -4.52%                      |
| HNX | 3,242.80                    | -12.37%                     | 119.61                          | -10.53%                     |

## CỔ PHIẾU NỔI BẬT TRONG NGÀY

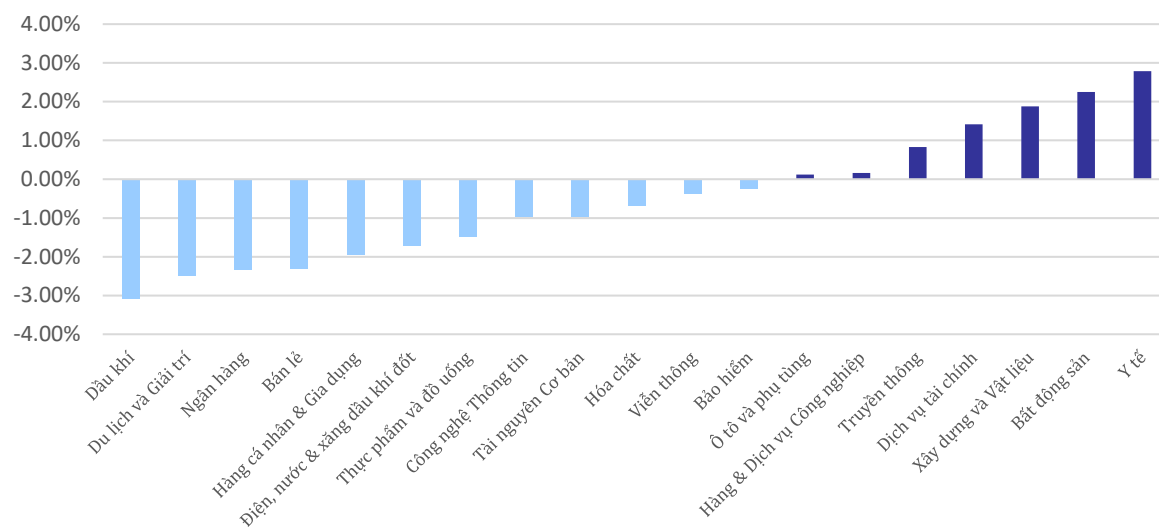


| Top KLGD (triệu cổ phiếu) |       | Top GTGD (tỷ đồng) |         | Đột biến khối lượng (%KL/KL10 phiên) |      | Top tăng điểm với thanh khoản cao (>10 tỷ) |      | Top giảm điểm với thanh khoản cao (>10 tỷ) |       |
|---------------------------|-------|--------------------|---------|--------------------------------------|------|--------------------------------------------|------|--------------------------------------------|-------|
| STB                       | 38.63 | SSI                | 1,601.3 | TLH                                  | 333% | DXG                                        | 7.0% | NDN                                        | -8.5% |
| ITA                       | 32.14 | TCB                | 1,486.6 | SMC                                  | 330% | FCN                                        | 7.0% | TNI                                        | -6.9% |
| SSI                       | 29.75 | STB                | 1,163.7 | VIC                                  | 313% | LCG                                        | 7.0% | SJF                                        | -6.8% |
| TCB                       | 28.24 | HPG                | 1,056.6 | PNJ                                  | 253% | TCD                                        | 7.0% | TCM                                        | -5.7% |
| VPB                       | 25.50 | VPB                | 981.4   | CRE                                  | 231% | CII                                        | 6.9% | LSS                                        | -5.5% |

## NHÓM NGÀNH



### Biến động các nhóm ngành trong ngày

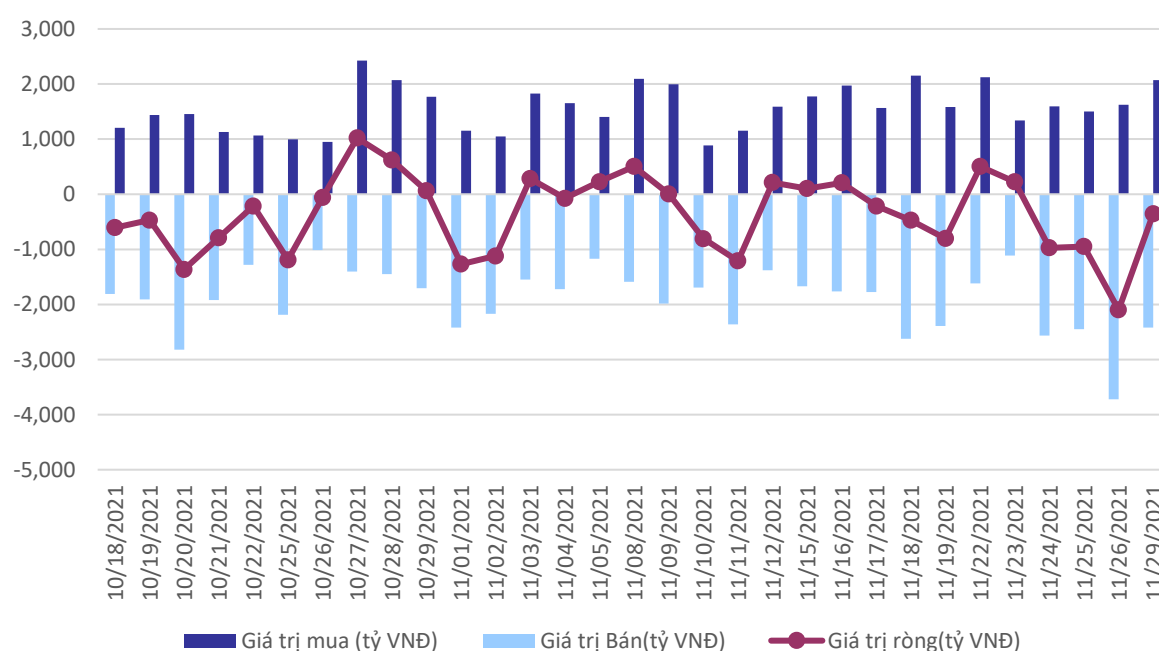


### GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Trên HOSE bán ròng 352.41 tỷ đồng còn trên HNX bán ròng 209.62 tỷ đồng.

| Top CP mua ròng | Giá trị mua ròng (tỷ đồng) | Top CP bán ròng | Giá trị bán ròng (tỷ đồng) |
|-----------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|
| CTG             | 157.03                     | HCM             | 194.77                     |
| STB             | 56.70                      | VPB             | 121.23                     |
| VRE             | 50.16                      | PNJ             | 96.54                      |
| VIC             | 34.66                      | HDB             | 81.95                      |
| VHM             | 31.28                      | TCH             | 73.15                      |

### Giao dịch khối ngoại 30 phiên gần nhất trên HOSE





### XẾP HẠNG CỔ PHIẾU

Chỉ số tham chiếu: **VN – Index.**

Kỳ hạn đầu tư: **6 đến 18 tháng**

| <b>Khuyến nghị</b>   | <b>Định nghĩa</b>                                                                         |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mua</b>           | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng $\geq 15\%$<br>Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực        |
| <b>Tích lũy</b>      | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ 5% đến 15%<br>Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực      |
| <b>Trung lập</b>     | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 5%<br>Hoặc công ty/ngành có triển vọng trung lập     |
| <b>Giảm tỷ trọng</b> | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -15% to -5%<br>Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực |
| <b>Bán</b>           | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng nhỏ hơn -15%<br>Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực   |

### XẾP HẠNG NGÀNH

Chỉ số tham chiếu: **VN – Index**

Kỳ hạn đầu tư: **6 đến 18 tháng**

| <b>Xếp loại</b>     | <b>Định nghĩa</b>                                                                                    |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vượt trội</b>    | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index lớn hơn 5%<br>Hoặc triển vọng ngành tích cực      |
| <b>Trung lập</b>    | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index từ -5% đến 5%<br>Hoặc triển vọng ngành trung lập  |
| <b>Kém hiệu quả</b> | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index nhỏ hơn -5%<br>Hoặc triển vọng ngành kém tích cực |

### KHUYẾN CÁO

Các nhận định trong báo cáo này phản ánh quan điểm riêng của người viết về mã chứng khoán hoặc tổ chức phát hành. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Guotai Junan Việt Nam Securities không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào được đề cập trong bản báo cáo này. Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nhận được thù lao dựa trên các yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng và độ chính xác của nghiên cứu, phản hồi của khách hàng, yếu tố cạnh tranh và doanh thu tổng thể của công ty, bao gồm doanh thu từ/trong số các đơn vị kinh doanh khác. Guotai Junan Việt Nam và cán bộ, giám đốc, nhân viên có thể có mối liên hệ đến bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong tài liệu này (hoặc trong bất kỳ khoản đầu tư nào có liên quan).

Báo cáo này đã được chuẩn bị trên cơ sở thông tin được cho là đáng tin cậy tại thời điểm công bố. Guotai Junan Việt Nam không tuyên bố hay bảo đảm về tính đầy đủ và chính xác của thông tin đó. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư tổ chức và khách hàng cá nhân của Guotai Junan Việt Nam tại Việt Nam và ở nước ngoài theo luật pháp và quy định có liên quan rõ ràng cho quốc gia nơi báo cáo này được phân phối không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này.

Báo cáo này không được sao chép, xuất bản hoặc phân phối lại bởi bất kỳ đối tượng nào cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của đại diện ủy quyền của Guotai Junan Việt Nam. Vui lòng dẫn nguồn khi trích dẫn.

**GUOTAI JUNAN VIETNAM RESEARCH & INVESTMENT STRATEGY**

| Thành viên                 | Vị trí                                        | Phụ trách                     | Email                                                            | Ext. |
|----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|------|
| <b>Võ Thế Vinh</b>         | Trưởng phòng                                  | Phân tích & Chiến lược Đầu tư | <a href="mailto:vinhvt@gtjas.com.vn">vinhvt@gtjas.com.vn</a>     | 704  |
| <b>Đỗ Trung Nguyên</b>     | Phó phòng                                     | Chiến lược đầu tư             | <a href="mailto:nguyendt@gtjas.com.vn">nguyendt@gtjas.com.vn</a> | 703  |
| <b>Trần Thị Hồng Nhung</b> | Chuyên viên<br>Phân tích Doanh nghiệp         | Ngành Ngân hàng               | <a href="mailto:nhungtth@gtjas.com.vn">nhungtth@gtjas.com.vn</a> | 706  |
| <b>Đinh Quang Đạt</b>      | Chuyên viên Cao cấp<br>Phân tích Doanh nghiệp | Ngành Tiêu dùng               | <a href="mailto:datdq@gtjas.com.vn">datdq@gtjas.com.vn</a>       |      |
| <b>Phí Công Linh</b>       | Chuyên viên Cao cấp<br>Phân tích Doanh nghiệp | Ngành Bất Động sản            | <a href="mailto:linhpc@gtjas.com.vn">linhpc@gtjas.com.vn</a>     | 709  |

| LIÊN HỆ                                                         | TRỤ SỞ CHÍNH<br>HÀ NỘI          | CHI NHÁNH<br>TP. HCM                                     |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Điện thoại tư vấn:<br>(024) 35.730.073                          | P9-10, Tầng 1, Chamvit Tower    | Lầu 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, P. 6, Q. 3, Tp.HCM |
| Điện thoại đặt lệnh:<br>(024) 35.779.999                        | Điện thoại:<br>(024) 35.730.073 | Điện thoại:<br>(028) 38.239.966                          |
| Email: <a href="mailto:ivs@gtjas.com.vn">ivs@gtjas.com.vn</a>   | Fax: (024) 35.730.088           | Fax: (028) 38.239.696                                    |
| Website: <a href="http://www.gtjai.com.vn">www.gtjai.com.vn</a> |                                 |                                                          |